

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2021/DS-ST.

Ngày: 27/5/2021.

V/v: "Tranh chấp hợp đồng góp hội (họ)".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Trúc.

Các Hội thẩm nhân dân :

Ông Nguyễn Văn Ngư.

Bà Châu Thị Chúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Loan Em, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Kim Thị Cẩm Hương, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 11/2021/TLST-DS, ngày 19 tháng 01 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hội (họ)*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2021/QĐST-DS ngày 07/4/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 55/2021/QĐST-DS ngày 04/5/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1975 và ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1976 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1981 và ông Trần Quốc B, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Trong đơn khởi kiện ngày 11/01/2021, cũng như tại phiên tòa các nguyên đơn Bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn N trình bày:

Bà Nguyễn Thị T cùng chồng là ông Trần Quốc B làm chủ hội, vợ chồng nguyên đơn tham gia 01 dây hội 5.000.000 đồng, mở (khui) vào ngày 25/5/2017 âl, mỗi tháng khai 01 lần, dây hội gồm 19 phần, vợ chồng nguyên đơn tham gia 01 phần, đã đóng được 14 lần với số tiền 60.850.000 đồng (nếu đóng hội chết 70.000.000 đồng), còn lại 5 lần vợ chồng bà T, ông B đình lại không khai nữa và xin trả mỗi tháng 10.000.000 đồng, nhưng không thực hiện như lời hứa, mà chỉ trả dần cho vợ

chồng nguyên đơn được 7.200.000 đồng, nên các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả số tiền còn lại 62.800.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa các nguyên đơn xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện như sau: Yêu cầu các bị đơn trả số tiền còn lại 60.300.000 đồng (67.500.000 đồng – số tiền đã trả 7.200.000 đồng) và không yêu cầu tính lãi.

Đối với các bị đơn Nguyễn Thị T, Trần Quốc B:

Toà án đã tổng đạt thông báo thụ lý cho các bị đơn hợp lệ, nhưng đến nay các bị đơn không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Toà án đối với yêu cầu khởi kiện nguyên đơn; Toà án đã tổng đạt thông báo, giấy triệu tập về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải hợp lệ đến lần thứ 2, nhưng các bị đơn vắng mặt không lý do, nên Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

Đối với các bị đơn: Toà án tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa, nhưng các bị đơn đều vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử xét áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn.

Về quan hệ pháp luật:

Các nguyên đơn khởi kiện các bị đơn đòi lại số tiền hui trong hợp đồng góp hui mà các bị đơn còn nợ, nên xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng góp hui (họ)”.

Về nội dung:

[1] Xét thấy theo yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của các nguyên đơn là: Bà Nguyễn Thị T cùng chồng là ông Trần Quốc B làm chủ hui, vợ chồng nguyên đơn tham gia 01 dây hui 5.000.000 đồng, mở (khui) vào ngày 25/5/2017 âl, mỗi tháng khui 01 lần, dây hui gồm 19 phần, vợ chồng nguyên đơn tham gia 01 phần, đã đóng được 14 lần với số tiền 60.850.000 đồng (nếu đóng hui hết 70.000.000 đồng), còn lại 5 lần vợ chồng bà T, ông B đình lại không khui nữa và xin trả mỗi tháng 10.000.000 đồng, nhưng không thực hiện như lời hứa, mà chỉ trả dần cho vợ chồng nguyên đơn được 7.200.000 đồng, các nguyên đơn đã cung cấp chứng cứ cho Toà án danh sách khui hui, biên nhận thiếu tiền hui của vợ chồng các bị đơn Nguyễn Thị T và Trần Quốc B viết và ký vào ngày 04/7/2018 âl, được thể hiện số tiền hui các bị đơn còn nợ là 67.500.000 đồng (đã trừ tiền huê hồng 2.500.000 đồng), nên yêu cầu khởi kiện các nguyên đơn là có căn cứ.

[2] Các nguyên đơn thừa nhận vợ chồng các bị đơn T và B đã trả được số tiền 7.200.000 đồng, do đó số tiền còn nợ lại 60.300.000 đồng là phù hợp.

[3] Tại phiên tòa các nguyên đơn xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện như sau: Yêu cầu các bị đơn trả số tiền còn lại 60.300.000 đồng (67.500.000 đồng – số tiền đã trả 7.200.000 đồng) và không yêu cầu tính lãi.

Xét thấy việc yêu cầu thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, nên hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Từ những căn cứ nhận định nêu trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu các nguyên đơn, buộc các bị đơn có nghĩa vụ liên đới trả cho các nguyên đơn số tiền nợ còn lại 60.300.000 đồng.

[5] Về án phí sơ thẩm: Do chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nguyên đơn, nên các bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nguyên đơn. Xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân.

- Điều 471 Bộ luật Dân sự.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Buộc các bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Trần Quốc B có nghĩa vụ liên đới **trả cho các nguyên đơn** bà Nguyễn Thị P và ông Phạm Văn N **số tiền nợ hui còn lại 60.300.000 đồng** (sáu mươi triệu, ba trăm nghìn đồng).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng các bị đơn còn phải chịu mức lãi suất theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm thi hành án.

- Án phí sơ thẩm: Các bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Trần Quốc B phải chịu 3.015.000 đồng (ba triệu, không trăm mười lăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm dân sự.

Hoàn trả cho các nguyên đơn số tiền tạm ứng đã nộp 1.570.000 đồng (một triệu, năm trăm bảy mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0008518 ngày 14/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Các nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; riêng các bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

- *Tòa án tỉnh;*
- *VKSND huyện Châu Thành;*
- *Chi cục THADS huyện Châu Thành;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*

Lê Văn Trúc